

Ngày 30/06/2025	23,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.4%	-8.2%	3.8%

DT thuần Q2/25
3,558
tỷ VNĐ
QoQ: ▼725 -16.9%
YoY: ▲ 565 18.9%

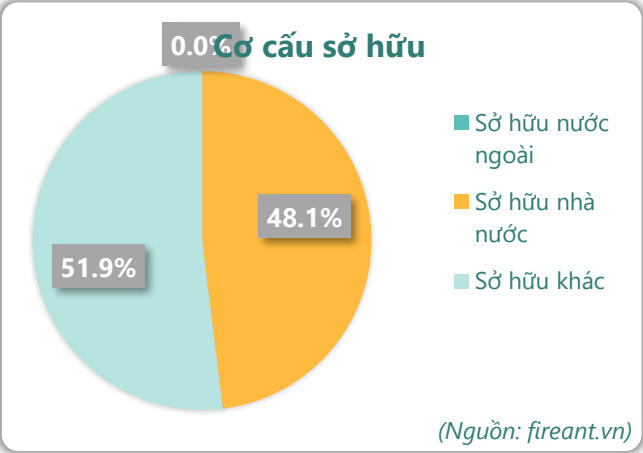
LN thuần Q2/25
369
tỷ VNĐ
QoQ: ▼198 -34.9%
YoY: ▲ 177 92.4%

LN sau thuế Q2/25
293
tỷ VNĐ
QoQ: ▼16.0 -5.3%
YoY: ▲ 160 120%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
12.0%
YoY: +/-▲ 0.7%

ROE (TTM) Q2/25
16.5%
YoY: +/-▲ 3.1%

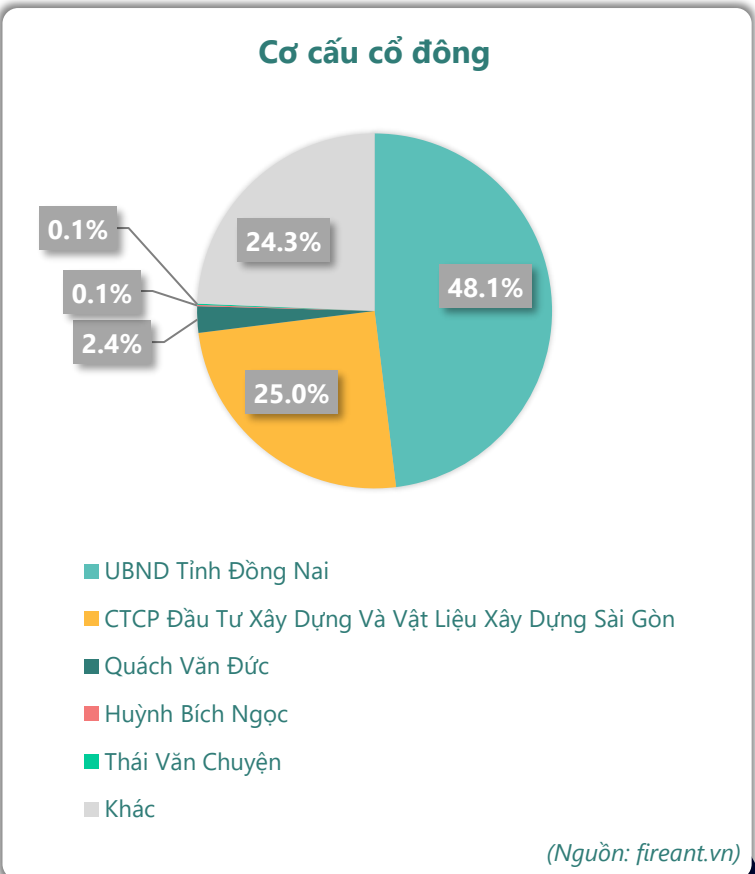
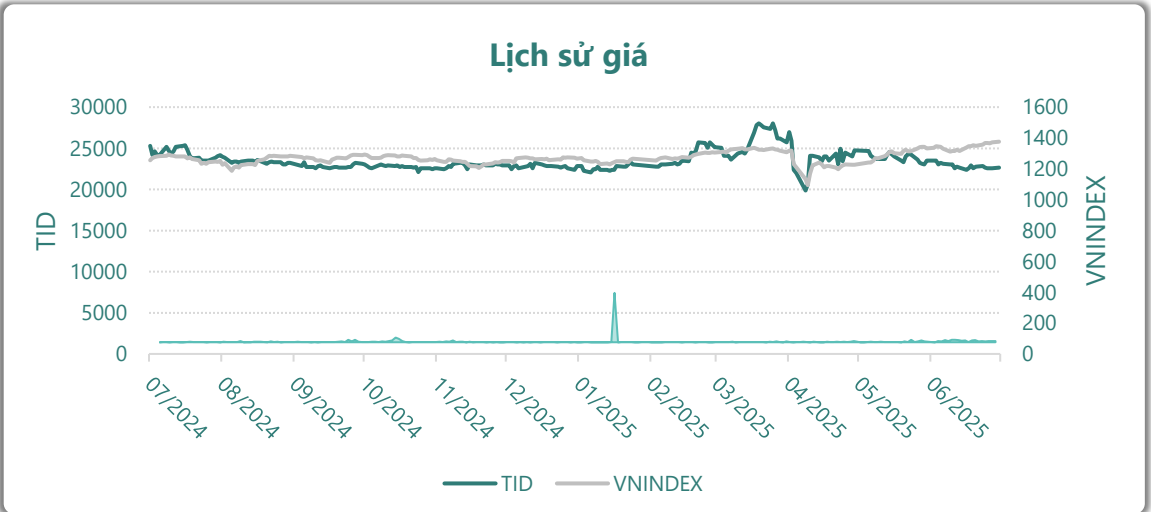
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	19,866 - 28,023
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,720
Số lượng CPLH (CP)	200,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,605
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.54
EPS	3,652
P/E	6.5



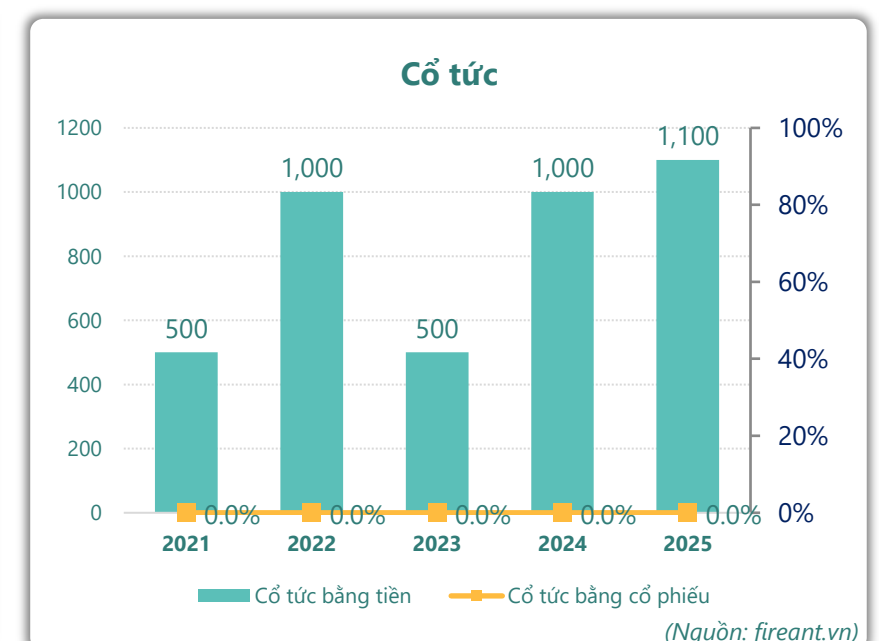
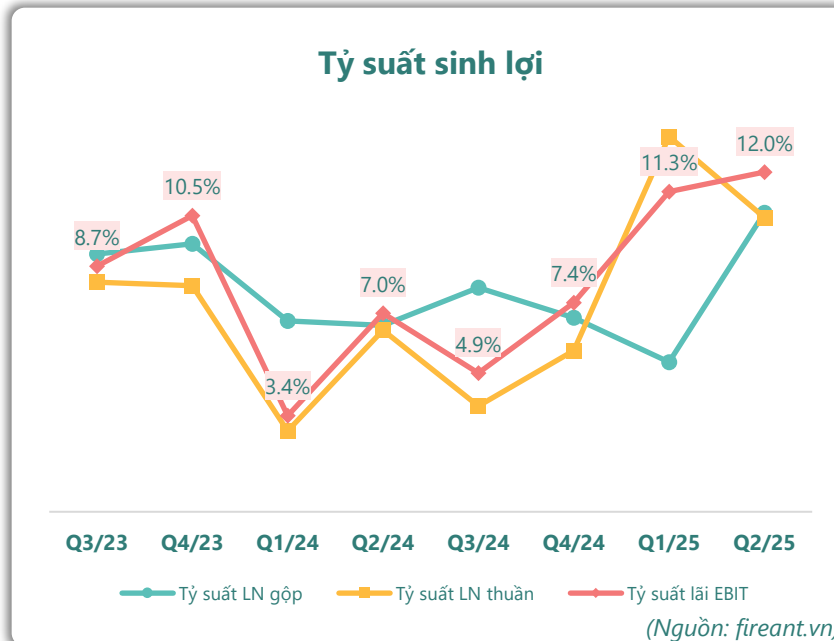
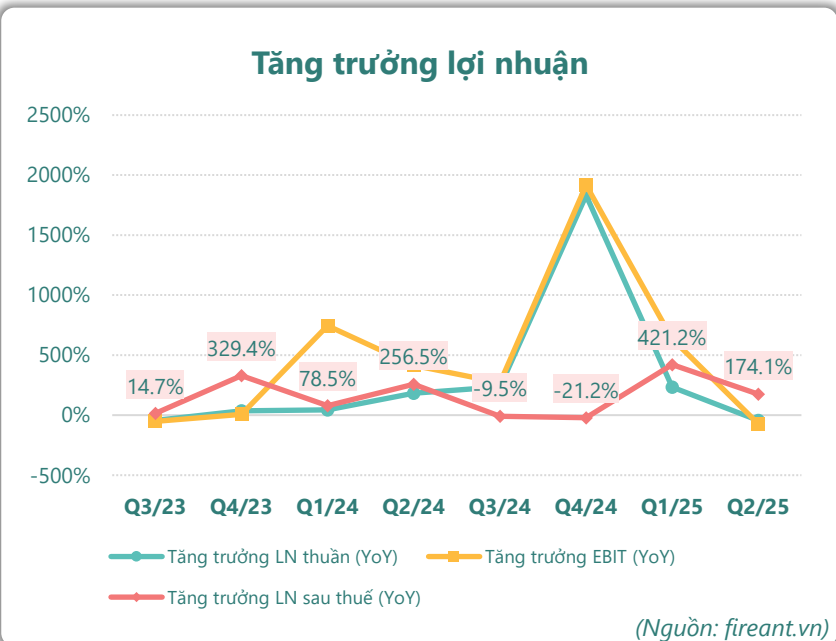
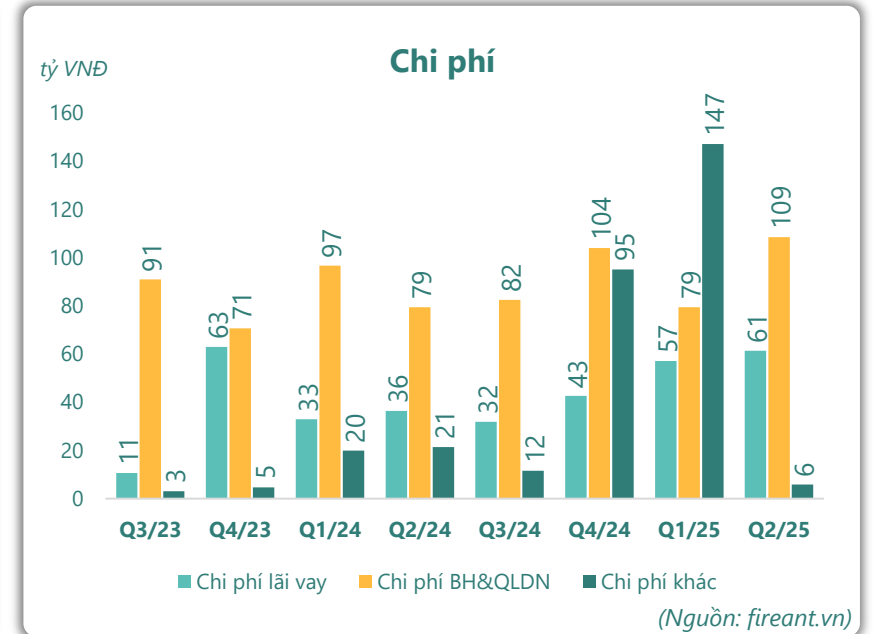
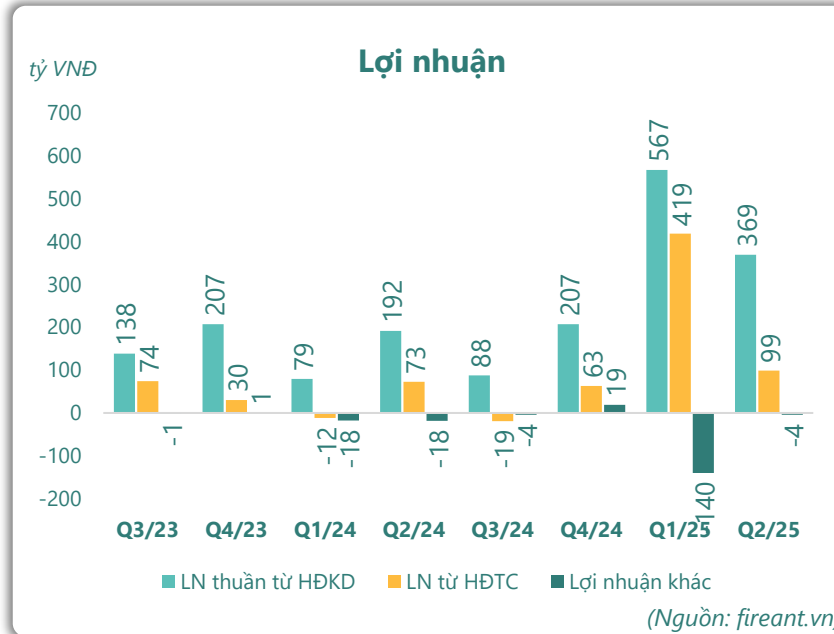
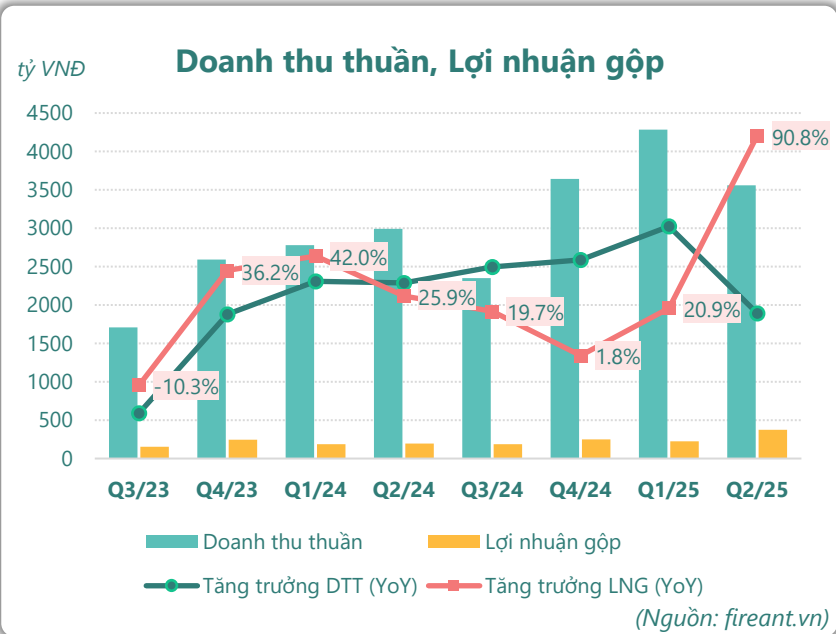
DT thuần 6T 2025
7,841
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2,068 35.8%

LN thuần 6T 2025
937
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 666 246%

LN sau thuế 6T 2025
601
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 425 242%



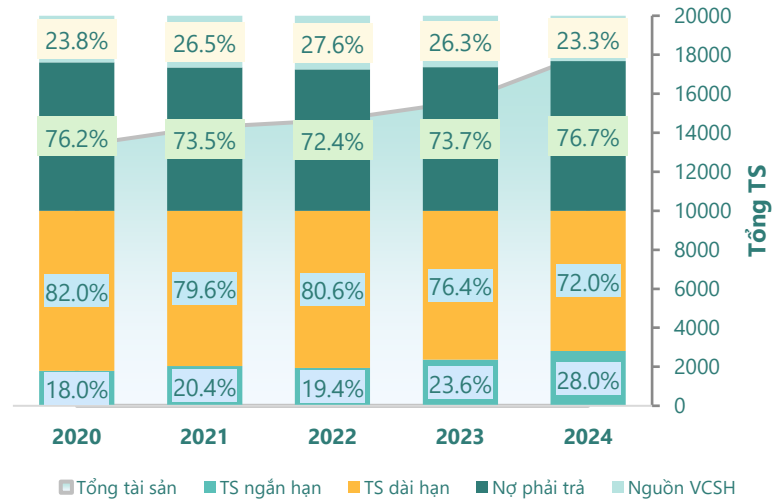
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

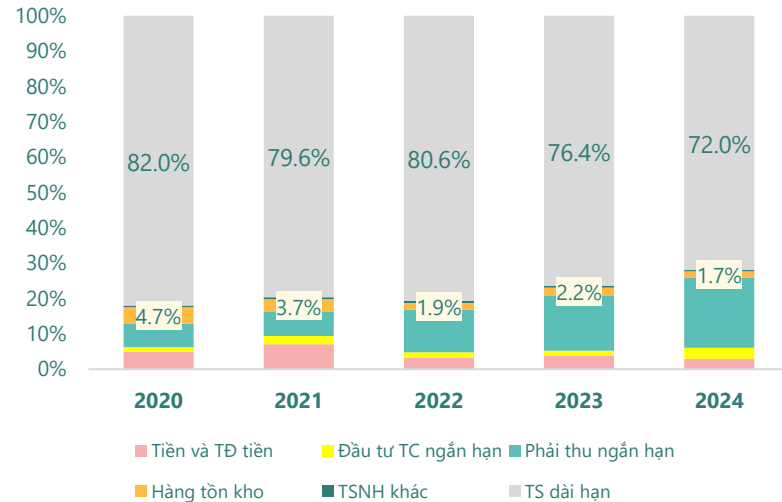
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

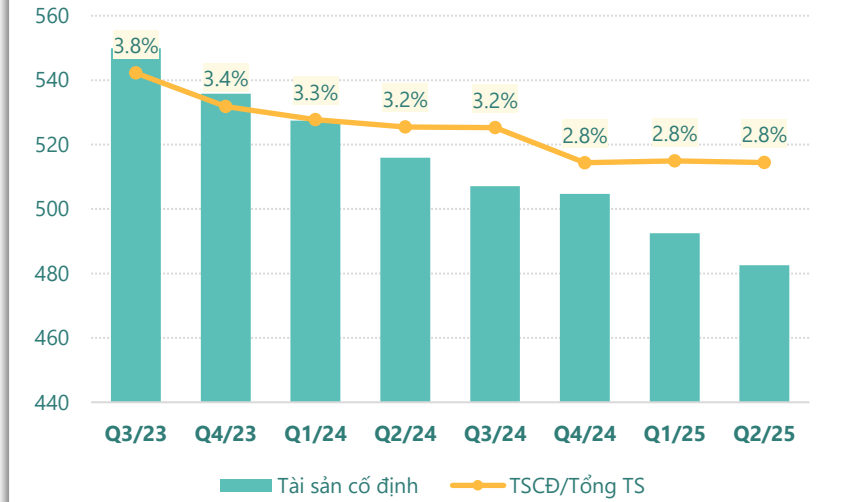
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

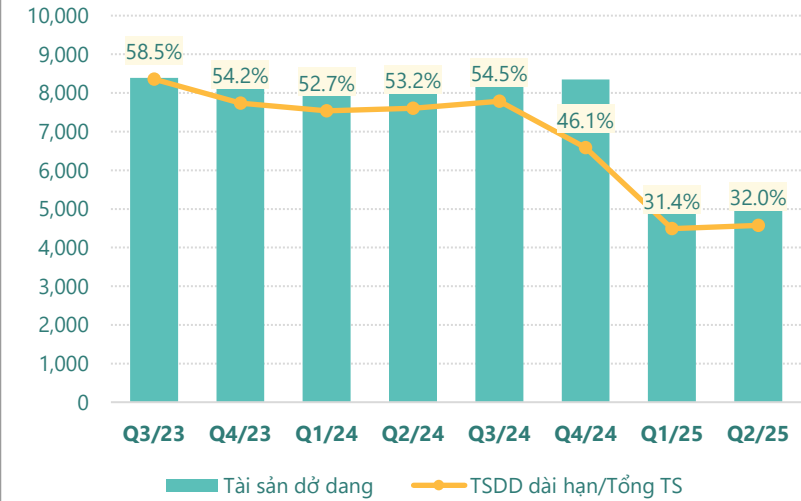
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

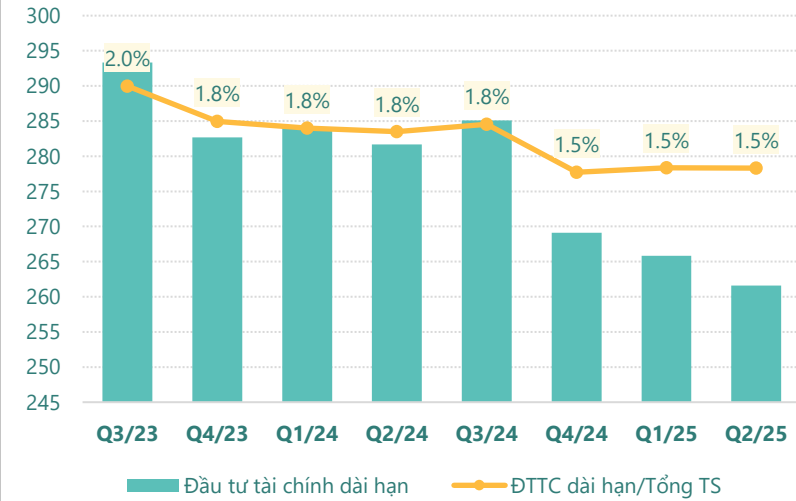
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

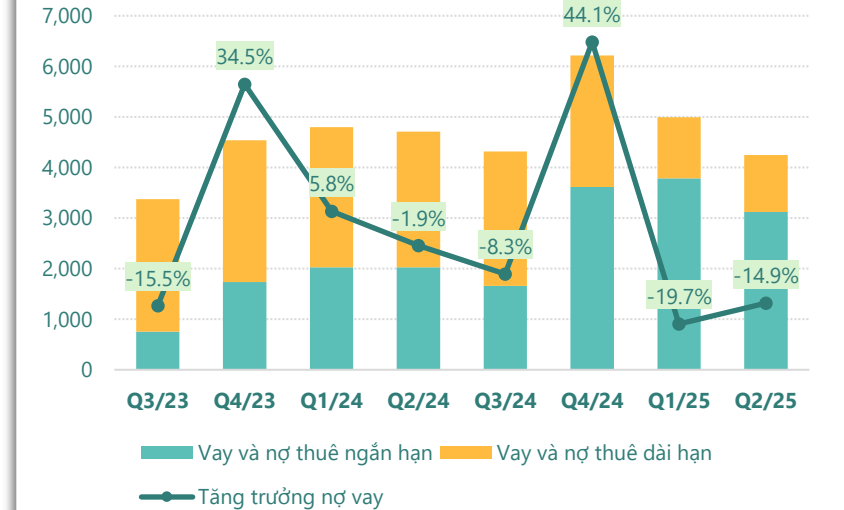
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

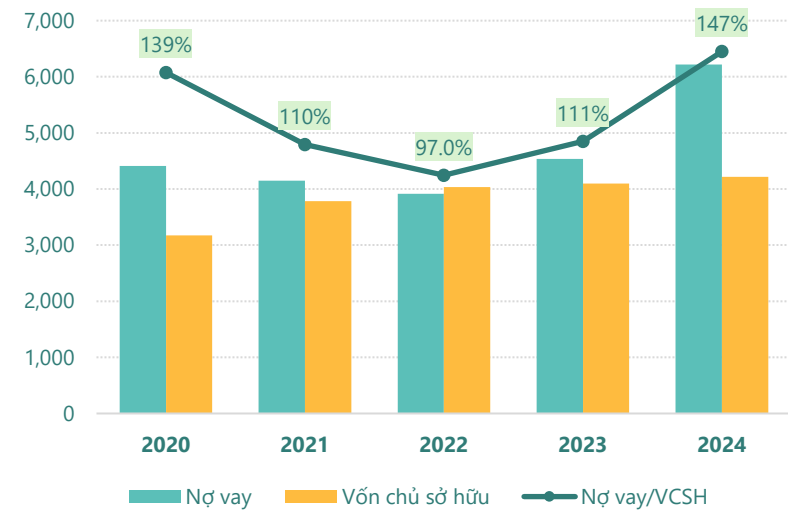


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

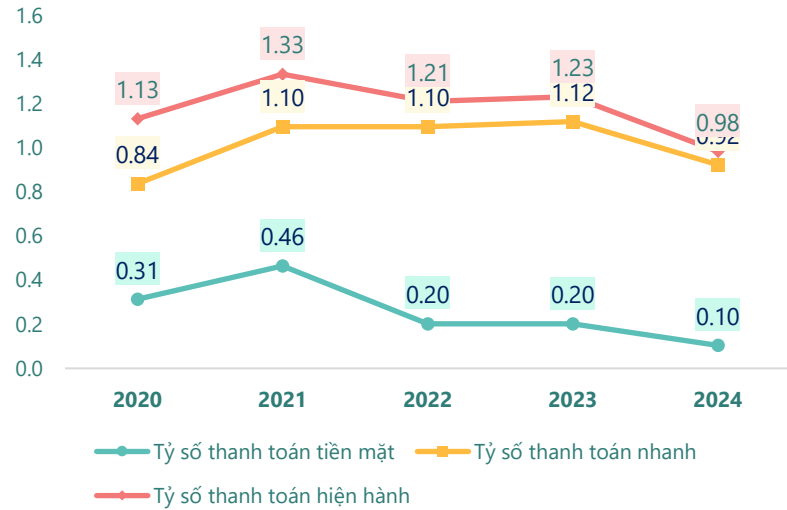
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



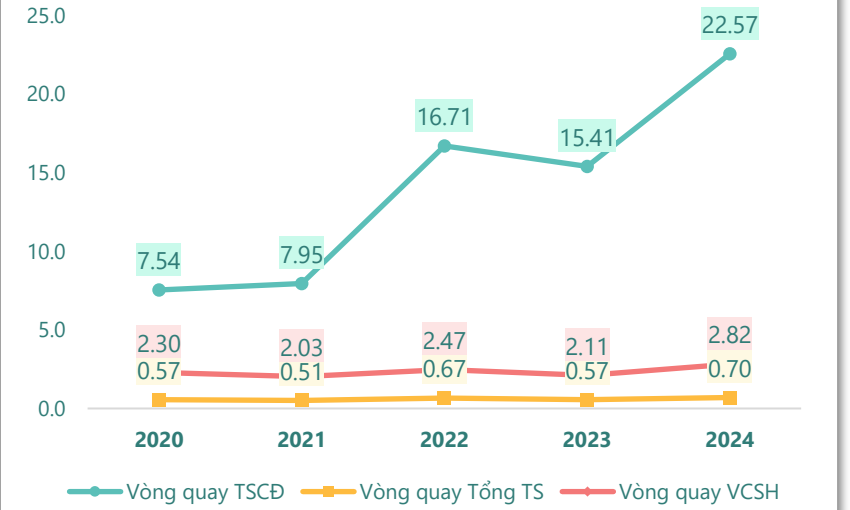
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



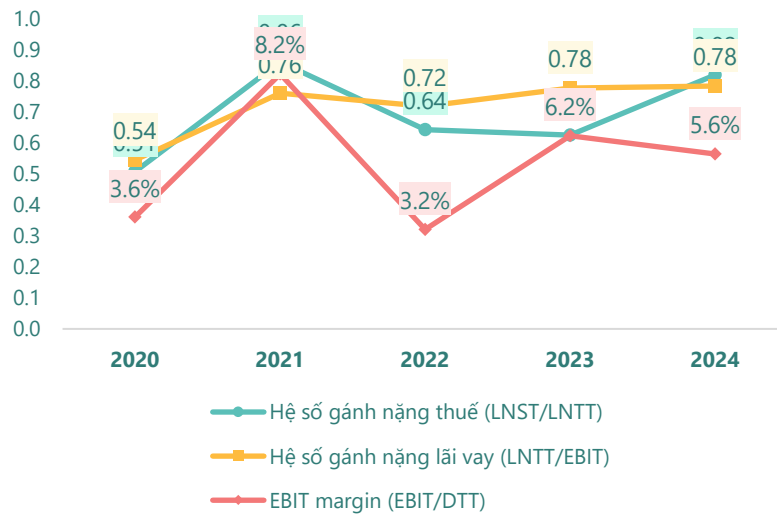
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



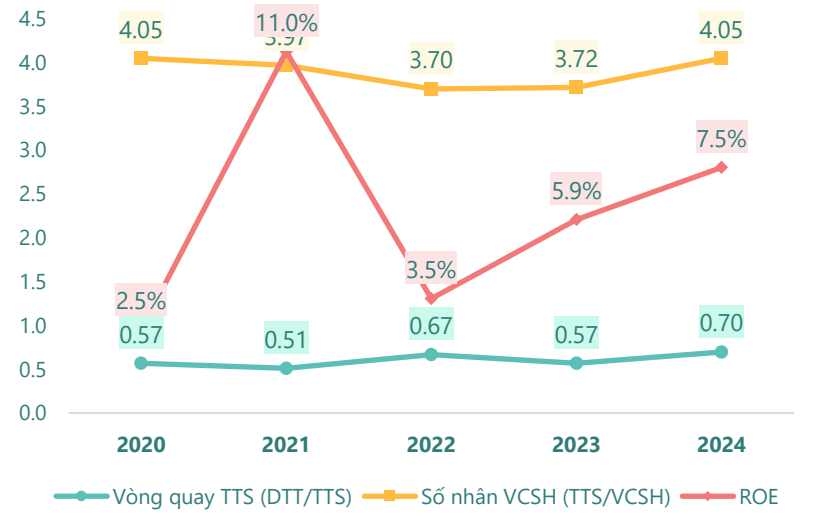
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



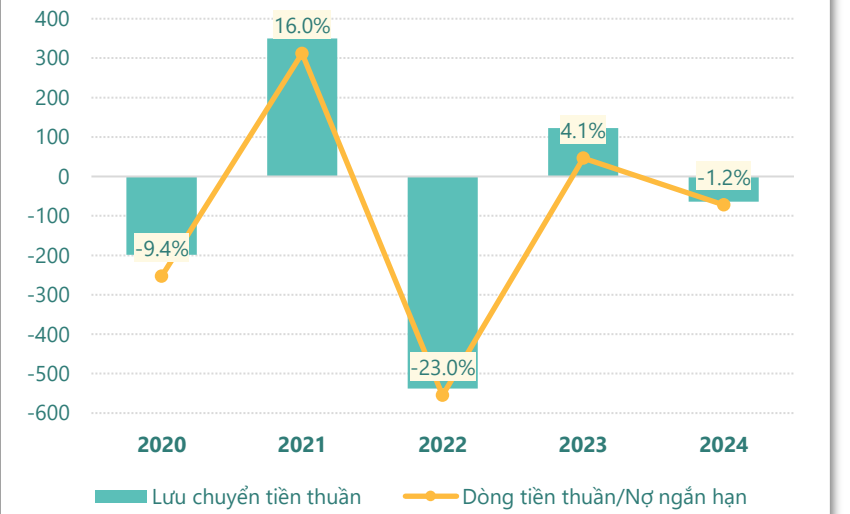
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	3,558	2,993	18.9%	7,841	5,773	35.8%
Giá vốn hàng bán	3,183	2,796	13.8%	7,239	5,389	34.3%
Lợi nhuận gộp	376	197	90.7%	602	384	56.7%
Doanh thu HĐTC	165	118	39.7%	645	142	354%
Chi phí TC	65.8	45.8	43.7%	127	81.2	56.4%
Chi phí lãi vay	61.4	36.4	68.7%	119	69.3	71.0%
LN trong công ty LKLD	3.25	1.68	93.5%	4.79	2.28	110%
Chi phí bán hàng	42.5	34.5	23.1%	77.0	70.2	9.6%
Chi phí QLDN	66.1	44.9	47.1%	111	106	4.9%
LN thuần từ HĐKD	369	192	92.4%	937	271	246%
Lợi nhuận khác	-4.14	-18.3	77.4%	-145	-36.2	-299%
LN trước thuế	365	173	111%	792	235	237%
Lợi nhuận sau thuế	293	133	120%	601	176	242%
LNST của CĐ cty mẹ	240	93.2	157%	531	122	337%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-404	637	399	-1,626	91.3	820
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.9	-258	-89.0	-155	180	341
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	259	-104	-492	1,796	477	-760
Tiền đầu kỳ	602	432	720	525	537	1,282
Lưu chuyển tiền thuần	-171	275	-182	15.2	748	400
Ảnh hưởng tỷ giá	0.07	14.3	-13.0	0.72	-1.87	2.06
Tiền cuối kỳ	432	720	525	541	1,282	1,685

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	17,288	18,081	-4.4%
Tài sản ngắn hạn	7,958	5,067	57.1%
Tiền và tương đương tiền	1,685	537	214%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	680	563	20.6%
Phải thu ngắn hạn	4,917	3,590	37.0%
Hàng tồn kho	645	312	107%
Tài sản ngắn hạn khác	31.6	65.8	-52.0%
Tài sản dài hạn	9,330	13,014	-28.3%
Phải thu dài hạn	303	1,043	-71.0%
Tài sản cố định	483	504	-4.3%
Bất động sản đầu tư	1,943	2,058	-5.6%
Tài sản dở dang	5,536	8,333	-33.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	262	267	-1.9%
Tài sản dài hạn khác	803	808	-0.6%
Lợi thế thương mại	0	0.49	-100%
Nợ phải trả	12,485	13,865	-9.9%
Nợ ngắn hạn	4,712	5,150	-8.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,118	3,615	-13.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	132	182	-27.8%
Nợ dài hạn	7,774	8,715	-10.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,131	2,601	-56.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,803	4,217	13.9%
Vốn chủ sở hữu	4,803	4,217	13.9%
Vốn điều lệ	2,000	2,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.08	0.08	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

